

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Nhân Sỹ Tiệp	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu,
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Số: 0161 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

100
C
KI
DE
VI
NG

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0764-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.771.457.413	308.441.930.575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.620.826.828	21.661.004.101
1. Tiền	111		12.620.826.828	11.661.004.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.108.463.742	34.337.928.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.165.919.750	7.542.055.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.614.070.522	2.759.634.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	48.356.739.763	49.263.504.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(25.028.266.293)	(25.227.266.293)
III. Hàng tồn kho	140	10	217.860.659.419	251.076.385.725
1. Hàng tồn kho	141		241.259.711.313	269.691.002.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.399.051.894)	(18.614.616.358)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.507.424	1.366.612.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	181.507.424	248.967.470
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.117.644.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		317.962.665.965	338.146.097.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.738.530.739	9.725.403.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	9.316.832.443	7.159.682.745
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.421.698.296	2.565.720.364
II. Tài sản cố định	220		72.797.126.549	87.852.749.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	65.319.361.195	80.217.841.503
- Nguyên giá	222		1.270.818.834.055	1.270.818.834.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.205.499.472.860)	(1.190.600.992.552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.124.407.655	1.202.854.697
- Nguyên giá	225		1.255.152.727	1.255.152.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(130.745.072)	(52.298.030)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.353.357.699	6.432.053.291
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.610.201.767)	(1.531.506.175)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		220.759.900	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		220.759.900	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	215.255.859.499	224.232.225.481
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.599.140.501)	(29.622.774.519)
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.950.389.278	16.335.719.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.950.389.278	16.335.719.572
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		593.734.123.378	646.588.028.228

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.441.402.124	139.785.992.614
I. Nợ ngắn hạn	310		96.313.328.364	123.074.278.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	17.833.586.225	43.734.700.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.127.223.890	805.552.140
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.709.058.312	619.445.002
4. Phải trả người lao động	314		13.985.345.598	18.700.043.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.488.969.307	2.705.767.663
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	581.636.434	581.636.434
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.168.274.844	5.863.893.508
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	649.915.550	977.648.896
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	8.306.717.899	6.170.949.520
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	42.462.600.305	42.914.641.725
II. Nợ dài hạn	330		16.128.073.760	16.711.714.189
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	8.727.577.981	9.018.396.198
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.336.000.000	2.628.822.212
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.750.000.000	2.750.000.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.292.721.254	506.802.035.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	481.292.721.254	506.802.035.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5. (Lỗ) lũy kế	421		(75.460.438.371)	(49.951.124.011)
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(49.951.124.011)	14.539.049.015
- (Lỗ) kỳ này/năm nay	421b		(25.509.314.360)	(64.490.173.026)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		593.734.123.378	646.588.028.228



Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



Trần Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Kỳ này	Kỳ trước
		minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	219.920.207.471	288.095.741.721
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		219.920.207.471	288.095.741.721
3. Giá vốn hàng bán	11	28	216.831.383.775	289.109.404.237
4. Lợi nhuận gộp/(lỗ) về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.088.823.696	(1.013.662.516)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	465.440.419	493.982.012
6. Chi phí tài chính	22	31	9.037.314.786	15.305.677.948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.546.485	1.170.739.389
7. Chi phí bán hàng	25	32	4.467.603.025	3.439.135.563
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	13.123.606.072	14.101.563.671
9. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(23.074.259.768)	(33.366.057.686)
10. Thu nhập khác	31	33	761.826.929	956.564.121
11. Chi phí khác	32	33	3.196.881.521	519.290.040
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.435.054.592)	437.274.081
13. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(25.509.314.360)	(32.928.783.605)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
15. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(25.509.314.360)	(32.928.783.605)


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởngTrần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(25.509.314.360)	(32.928.783.605)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.055.622.942	21.474.322.965
Các khoản dự phòng	03	15.697.569.897	20.039.429.384
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(9.745.563)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(441.030.584)
Chi phí lãi vay	06	44.546.485	1.170.739.389
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.288.424.964	9.304.931.986
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.858.925.318)	3.344.426.507
Thay đổi hàng tồn kho	10	28.431.290.770	55.949.407.443
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.600.909.038)	(68.335.476.367)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(547.209.660)	84.765.777
Tiền lãi vay đã trả	14	(113.888.385)	(1.219.267.689)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.555.548.938)	(268.622.127)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(452.041.420)	(2.065.030.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.408.807.025)	(3.204.865.321)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	391.907.225	1.041.030.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	391.907.225	1.041.030.584

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	31.734.897.997
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(238.200.000)	(31.951.197.997)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(382.355.558)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(402.721.915)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.023.277.473)	(216.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.040.177.273)	(2.380.134.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.661.004.101	18.896.667.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.302.725)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	17.620.826.828	16.512.229.835


Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởngTrần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.031 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.132).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều kỳ. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	131.321.732	169.986.804
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.489.505.096	11.491.017.297
Các khoản tương đương tiền (i)	5.000.000.000	10.000.000.000
	17.620.826.828	21.661.004.101

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 3,6%/năm).

1126
CÔNG
TINH
M T
LOI
ETI
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty con						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	179.855.000.000	179.855.000.000	-	179.855.000.000
	189.855.000.000	-	189.855.000.000	189.855.000.000	-	189.855.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	10.338.782.596	11.661.217.404	22.000.000.000	8.099.029.484	13.900.970.516
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	26.260.357.905	13.739.642.095	40.000.000.000	19.892.821.865	20.107.178.135
	62.000.000.000	36.599.140.501	25.400.859.500	62.000.000.000	27.991.851.349	34.008.148.651
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	1.630.923.170	369.076.830
	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	1.630.923.170	369.076.830

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.743.140.785	986.334.649
Công ty Euto Inc	2.167.904.947	2.789.017.599
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.254.874.018	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.357.149.698
Các khách hàng khác	-	21.525.112
	14.165.919.750	7.542.055.572
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	11.998.014.803	4.731.512.861
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	6.909.682.745	7.159.682.745
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.698	-
	9.316.832.443	7.159.682.745
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	9.316.832.443	7.159.682.745

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	750.000.000
Các nhà cung cấp khác	14.070.522	9.634.640
	2.614.070.522	2.759.634.640
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.600.000.000	2.750.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	7.142.750.000	7.534.657.225
Ký cược, ký quỹ (ii)	2.613.682.179	2.552.232.179
Lãi dự thu	1.004.169.000	1.063.347.082
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	910.616.000	1.760.568.000
Phải thu khác	3.042.888.165	2.710.065.773
	48.356.739.763	49.263.504.678
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	8.557.535.000	9.799.394.225
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (ii)	2.670.746.296	2.496.201.174
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	-
Phải thu khác	-	69.519.190
	3.421.698.296	2.565.720.364
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	750.952.000	-

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Gạch Tuynel tại Xã Lê Lợi, Huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoành Bồ được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16,75 tỷ VND).
- (ii) Bao gồm giá trị khoản ký cược đảm bảo khoản thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 61.450.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 61.450.000 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND Huyện Hoàn Kiếm (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều	3.758.101.698	1.999.854.883	1.758.246.815	3.858.501.698	2.099.854.883	1.758.646.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	209.925.000	209.925.000	-	308.925.000	308.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.358.991.991	2.358.991.991	-
	43.674.513.108	25.028.266.293	18.646.246.815	43.873.913.108	25.227.266.293	18.646.646.815

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	109.472.794.246	-	133.102.719.658	-
Công cụ, dụng cụ	21.420.096	-	26.138.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.764.340.309	-	17.022.758.571	-
Thành phẩm	114.001.156.662	(23.399.051.894)	119.539.385.758	(18.614.616.358)
	241.259.711.313	(23.399.051.894)	269.691.002.083	(18.614.616.358)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 4.784.435.536 VND (kỳ trước: trích lập 4.939.970.850 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	181.507.424	223.634.140
Các khoản khác	-	25.333.330
	181.507.424	248.967.470
b. Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	16.950.389.278	16.138.972.072
Các khoản khác	-	196.747.500
	16.950.389.278	16.335.719.572

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại các mỏ sét. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055
Số dư cuối kỳ	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	376.149.225.912	768.347.579.994	45.053.472.257	1.050.714.389	1.190.600.992.552
Khấu hao trong kỳ	6.670.899.596	7.939.407.162	288.173.550	-	14.898.480.308
Số dư cuối kỳ	382.820.125.508	776.286.987.156	45.341.645.807	1.050.714.389	1.205.499.472.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	50.736.320.511	28.382.643.041	1.098.877.951	-	80.217.841.503
Tại ngày cuối kỳ	44.065.420.915	20.443.235.879	810.704.401	-	65.319.361.195

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 975.137.924.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 947.591.345.662 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của các tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 16.114.568.263 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.979.518.752 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	1.255.152.727	1.255.152.727
Số dư cuối kỳ	1.255.152.727	1.255.152.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	52.298.030	52.298.030
Khấu hao trong kỳ	78.447.042	78.447.042
Số dư cuối kỳ	130.745.072	130.745.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.202.854.697	1.202.854.697
Tại ngày cuối kỳ	1.124.407.655	1.124.407.655

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.437.506.175	94.000.000	1.531.506.175
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	1.516.201.767	94.000.000	1.610.201.767
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.432.053.291	-	6.432.053.291
Tại ngày cuối kỳ	6.353.357.699	-	6.353.357.699

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu 2 Đường An Tiêm, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây lắp Hạ Long II	1.840.481.486	2.699.943.496
Công ty Cổ phần Thiết bị quốc tế TPT	1.572.379.248	1.952.244.581
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Xuất nhập khẩu Quảng Ninh	1.512.369.960	2.204.735.848
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In và Bao bì Đại Phúc Hải	1.474.195.522	1.894.611.554
Công ty Cổ phần Bảo Châm	554.540.800	3.245.299.200
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	-	15.973.880.340
Các nhà cung cấp khác	10.879.619.209	15.763.985.318
	17.833.586.225	43.734.700.337
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	817.105.568	811.169.456

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Terracotta Tiles Centre SDN BHD	1.219.780.991	263.338.880
Các khách hàng khác	907.442.899	542.213.260
	2.127.223.890	805.552.140

17. THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	14.805.340.431	13.825.152.195	980.188.236
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.555.548.938	1.555.548.938	-
Thuế thu nhập cá nhân	616.712.492	481.080.005	742.147.810	355.644.687
Thuế tài nguyên	-	29.001.226	24.045.106	4.956.120
Tiền thuê đất	-	1.909.332.992	1.541.669.471	367.663.521
Khác	2.732.510	1.763.741.126	1.765.867.888	605.748
	619.445.002	20.544.044.718	19.454.431.408	1.709.058.312

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi dự trả	1.465.431.136	1.534.773.036
Chi phí phải trả khác	1.023.538.171	1.170.994.627
	2.488.969.307	2.705.767.663

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	581.636.434
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	8.727.577.981	9.018.396.198
	8.727.577.981	9.018.396.198

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền thưởng cho Ban điều hành	1.448.374.730	1.448.374.730
Phải trả Cán bộ nhân viên khi hoàn tạm ứng	1.106.531.194	855.282.525
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	484.592.435	887.314.350
Kinh phí công đoàn	389.357.800	-
Phải trả, phải nộp khác	2.078.047.174	2.011.550.392
	6.168.274.844	5.863.893.508

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn (i)	267.560.000	267.560.000	27.185.302.188	27.185.302.188	267.560.000	267.560.000
Vay cá nhân	267.560.000	267.560.000	-	-	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	-	-	16.433.071.788	16.433.071.788	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	10.752.230.400	10.752.230.400	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	710.088.896	710.088.896	54.622.212	382.355.558	382.355.550	382.355.550
	977.648.896	977.648.896	27.239.924.400	27.567.657.746	649.915.550	649.915.550

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay cá nhân lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	4,8%	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	4,8%	2024	Nhà ủ đất, nhà kho than, sản thảo tác và kho ủ đất	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
						267.560.000	267.560.000

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)						
Khoản vay Bàn tay vàng	2.574.200.000	2.574.200.000	-	238.200.000	2.336.000.000	2.336.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)						
	764.711.108	764.711.108	-	382.355.558	382.355.550	382.355.550
Trong đó:	3.338.911.108	3.338.911.108	-	620.555.558	2.718.355.550	2.718.355.550
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	710.088.896	710.088.896			382.355.550	382.355.550
- Số phải trả sau 12 tháng	2.628.822.212	2.628.822.212			2.336.000.000	2.336.000.000

(i) Vay dài hạn là khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.336.000.000	2.574.200.000
						2.336.000.000	2.574.200.000

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuế tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B230827311 ngày 23/8/2023	VND	Lãi suất thả nổi	2025	Ký cược bảo đảm	Thuế xe ô tô Toyota	382.355.550	764.711.108
						382.355.550	764.711.108



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	382.355.550	710.088.896
Trong năm thứ hai	-	54.622.212
Sau năm năm	2.336.000.000	2.574.200.000
	2.718.355.550	3.338.911.108
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	382.355.550	710.088.896
Số phải trả sau 12 tháng	2.336.000.000	2.628.822.212

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.170.949.520	6.170.949.520
Chi phí sửa chữa lớn (ii)	2.135.768.379	-
	8.306.717.899	6.170.949.520
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

(ii) Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở phù hợp với Kế hoạch và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu kỳ	42.914.641.725	58.261.645.810
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(452.041.420)	(2.065.030.851)
Cuối kỳ	42.462.600.305	56.196.614.959

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	14.539.049.015	571.292.208.640
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(32.928.783.605)	(32.928.783.605)
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(18.389.734.590)	538.363.425.035
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(49.951.124.011)	506.802.035.614
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(25.509.314.360)	(25.509.314.360)
Số dư cuối kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(75.460.438.371)	481.292.721.254

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 01 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	35.268,52	33.852,76

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.247.886.449	2.250.445.689
Trên 1 năm đến 5 năm	8.743.999.171	8.838.268.810
Trên 5 năm	45.550.237.917	44.595.695.412
	56.542.123.537	55.684.409.911

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	218.943.195.337	286.995.324.261
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>174.565.071.207</i>	<i>262.215.457.332</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>44.378.124.130</i>	<i>24.779.866.929</i>
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	977.012.134	1.100.417.460
	219.920.207.471	288.095.741.721
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	175.177.151.207	262.399.151.318

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	211.782.336.105	283.069.015.927
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	<i>168.855.663.797</i>	<i>258.628.155.908</i>
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	<i>42.926.672.308</i>	<i>24.440.860.019</i>
Giá vốn bán đất sét, vật tư	264.612.134	1.100.417.460
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.784.435.536	4.939.970.850
	216.831.383.775	289.109.404.237

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.751.467.714	132.397.676.636
Chi phí nhân công	75.992.348.075	71.649.920.031
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.044.513.460	3.012.156.431
Chi phí khấu hao	15.055.622.942	21.474.322.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.571.436.368	25.303.295.030
Chi phí khác	14.360.509.285	14.561.924.648
Trích lập các khoản dự phòng	4.585.435.536	4.840.970.850
	229.361.333.380	273.240.266.591

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	441.030.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	425.663.936	42.671.277
Lãi tiền gửi	39.776.483	10.280.151
	465.440.419	493.982.012
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	441.030.584

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	8.976.365.982	14.103.080.442
Chi phí lãi vay	44.546.485	1.170.739.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.402.319	31.858.117
	9.037.314.786	15.305.677.948

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.873.100.411	5.795.895.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.270.370	94.823.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.088.524	297.227.030
(Hoàn nhập) dự phòng	(199.000.000)	(99.000.000)
Chi phí khác	7.035.146.767	8.012.618.100
	13.123.606.072	14.101.563.671
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	229.888.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.386.844.737	3.209.247.563
Chi phí khác	80.758.288	-
	4.467.603.025	3.439.135.563

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	506.954.587	353.454.517
Các khoản khác	254.872.342	603.109.604
	761.826.929	956.564.121
Chi phí khác		
Các khoản phạt và chi phí thuế khác	3.128.154.251	448.212.070
Các khoản khác	68.727.270	71.077.970
	3.196.881.521	519.290.040

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ) trước thuế	(25.509.314.360)	(32.928.783.605)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(441.030.584)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	10.565.733.707	1.608.671.308
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động	(14.943.580.653)	(31.761.142.881)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế và được mang sang để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của Công ty trong vòng năm (05) năm liền kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Lỗ được chuyển của Công ty qua các năm như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/6/2024 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2024 (VND)
2023	2028	59.678.061.571	-	59.678.061.571
		59.678.061.571	-	59.678.061.571

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại Huyện Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy Gạch Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Huyện Hoàn Bồ là 313.930,5 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy Gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 175.589,6 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy Gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 143.958,2 m²;

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.177.151.207	262.399.151.318
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	174.565.071.207	262.222.052.118
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	572.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	40.080.000	177.099.200
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.378.236.700	1.512.580.700
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.016.305.500	663.780.700
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	163.371.200	148.080.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	108.560.000	101.120.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	509.600.000
Trả cổ tức	402.721.915	-
Cổ đông khác	402.721.915	-
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	-	441.030.584
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	441.030.584

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.998.014.803	4.731.512.861
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.743.140.785	986.334.649
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.254.874.018	1.388.028.514
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	2.357.149.698
Phải thu khách hàng dài hạn	9.316.832.443	7.159.682.745
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	6.909.682.745	7.159.682.745
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.407.149.698	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.600.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	600.000.000	750.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	8.557.535.000	9.799.394.225
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.142.750.000	7.392.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	209.925.000	308.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	750.952.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	141.907.225
Phải thu dài hạn khác	750.952.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	817.105.568	811.169.456
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	817.105.568	811.169.456

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc	813.730.400	962.493.400
Ông Trần Thành	328.252.200	281.147.200
Ông Trần Duy Hưng	249.139.100	342.955.800
Ông Bùi Văn Quang	236.339.100	-
Ông Phạm Duy Huân	-	338.390.400
Thành viên Hội đồng Quản trị	575.295.700	1.391.970.000
Ông Trần Hồng Quang	326.752.200	547.000.000
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	223.743.500	427.300.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	22.300.000	236.670.000
Ông Đinh Quang Huy	2.500.000	60.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	-	60.000.000
Ông Trần Duy Hưng	-	61.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát	1.800.000	72.000.000
Bà Phạm Thị Hiền	1.800.000	24.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga	-	12.000.000
Ông Trần Trung Kiên	-	36.000.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 8.146.919.000 VND (năm 2023: 7.534.657.225 VND) là số tiền phải thu lãi tiền gửi và cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.465.431.136 VND (năm 2023: 1.534.733.036 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 484.592.435 VND (năm 2023: 887.314.350 VND) là số tiền phải trả trả cổ tức cho các cổ đông. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024